

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v Niêm yết công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026

Thực hiện Công văn số 361/VC-VHXX ngày 24/9/2025 về việc triển khai chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ vào quyết định số 152/QĐ-THCS MT, ngày 29/09/2025 về việc thành lập hội đồng xét duyệt học sinh diện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026 của Trường THCS Mường Thanh.

Căn cứ vào biên bản họp xét Kết quả thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách học kỳ I năm học 2025-2026 ngày 24/10/2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Mường Thanh;

Trường THCS Mường Thanh thông báo và niêm yết Công khai đối tượng thụ hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 27 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2025.

Địa chỉ niêm yết: Bảng tin của Trường THCS Mường Thanh, đăng nội dung trên cổng thông tin của nhà trường.

Trong thời gian tổ chức niêm yết nếu các đơn vị, cá nhân có ý kiến phản hồi, đề nghị liên hệ bộ phận kế toán của Trường THCS Mường Thanh để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Các ban ngành, đoàn thể;

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bình Minh

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 10 năm 2025

BIÊN BẢN

V/v Niêm yết công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026

Thực hiện Công văn số 361/VC-VHXXH ngày 24/9/2025 về việc triển khai chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ vào quyết định số 152/QĐ-THCS MT, ngày 29/09/2025 về việc thành lập hội đồng xét duyệt học sinh diện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026 của Trường THCS Mường Thanh.

Căn cứ vào biên bản họp xét Kết quả thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách học kỳ I năm học 2025-2026 ngày 24/10/2025 của Trường THCS Mường Thanh.

Hôm nay ngày 27 tháng 10 năm 2025 tại Trường THCS Mường Thanh.

Chúng tôi gồm có:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Bình Minh	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Phạm Thị Thái	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch hội đồng
3	Ngô Danh Trường	Kế Toán	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Vân	GVCN - 6A1	Ủy viên
6	Cao Thị Thu Huyền	GVCN - 6A2	Ủy viên
5	Phạm Thị Thanh	GVCN - 6A3	Ủy viên
7	Lê Ngọc Lan	GVCN - 6A4	Ủy viên
8	Hoàng Mai Hoa	GVCN - 6A5	Ủy viên
9	Trịnh Thị Phương Lan	GVCN - 6A6	Ủy viên
10	Vũ Thị Kim Ngân	GVCN - 7B1	Ủy viên
11	Đào Thi Thanh Nga	GVCN - 7B2	Ủy viên
12	Văn Thị Thu Hà	GVCN - 7B3	Ủy viên
13	Lê Thị Hiền	GVCN - 7B4	Ủy viên
14	Nguyễn Thị Xuyên	GVCN - 7B5	Ủy viên
15	Trần Thị Minh	GVCN - 8C1	Ủy viên - Thư ký

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
16	Lê Thị Thu	GVCN - 8C2	Ủy viên
17	Ngô Thị Hạnh	GVCN - 8C3	Ủy viên
18	Vũ Thị Lan Anh	GVCN - 8C4	Ủy viên
19	Trần Thị Hương	GVCN - 8C5	Ủy viên
20	Nguyễn Thị Tú Trang	GVCN - 8C6	Ủy viên
21	Nguyễn Thị Hoài	GVCN - 9D1	Ủy viên
22	Phạm Thu Quyên	GVCN - 9D2	Ủy viên
23	Nguyễn Thị Luyên	GVCN - 9D3	Ủy viên
24	Trần Hà Phương	GVCN - 9D4	Ủy viên

*) Nội dung: Đã tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai về các nội dung sau:

- Công khai đối tượng thụ hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026.

- Thời gian niêm yết: 30 ngày, từ ngày 27 tháng 10 năm 2025 đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2025.

Các thành viên trong ban niêm yết tiếp nhận ý kiến đóng góp về nhà trường. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu hồ sơ công khai.

THƯ KÝ



Trần Thị Minh



Nguyễn Bình Minh

Số: 167/QĐ – THCS MT

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đối tượng thụ hưởng chính sách đối với học sinh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS MUỜNG THANH

Thực hiện Công văn số 361/VC-VHXX ngày 24/9/2025 về việc triển khai chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh năm học 2025-2026;

Căn cứ vào quyết định số 152/QĐ-THCS MT, ngày 29/09/2025 về việc thành lập hội đồng xét duyệt học sinh diện chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026 của Trường THCS Muờng Thanh.

Căn cứ vào biên bản họp xét Kết quả thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách học kỳ I năm học 2025-2026 ngày 24/10/2025 của Trường THCS Muờng Thanh.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường THCS Muờng Thanh;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai đối tượng thụ hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển học kỳ I năm học 2025-2026.

(Theo danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 27/10/2025 trước toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được biết và được niêm yết công khai trên bảng tin nội bộ của nhà trường đến hết ngày 26/11/2025.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;



Nguyễn Bình Minh

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH BÁN TRÚ
Kỳ I - Năm học 2025-2026

Theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển;

Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-THCS MT, ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Trường THCS Mường Thanh

Đơn vị tính: VND

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng		Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ				Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú (XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH ĐIỆN BIÊN PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025)
				HS dân tộc thuộc Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK - Xã khu vực III		Bảng tiền			Gạo 15kg /Tháng					
							Tiền ăn: 936.000 đồng /Tháng	Tiền thuê nhà 360.000 đồng /Tháng	Thành tiền						
Tổng cộng			31	-	31	124	116.064.000	44.640.000	160.704.000	1.860	1	2	3	4	5
1	Nguyễn Như Hải	6a1	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	0985815245	VietinBank	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Mẹ đẻ	Bản Rạng Đông, Xã Rạng Đông, Huyện Tuần Giáo, Tỉnh Điện Biên
2	Nguyễn Minh Đăng	6a4	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8910215004528	AgriBank	Lê Văn Dương	Bác rể	Bản Giỏi B, Xã Luân Giói, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
3	Nguyễn Thu Giang	6a5	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	891026662666	AgriBank	Nguyễn Thị Mười	Mẹ đẻ	Bản Tia Ghềnh C, Xã Keo Lôm, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
4	Nguyễn Tùng Lâm	6a5	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600673707	BIDV	Trần Thị Hoa	Mẹ đẻ	Bản Suối Lư, Xã Phi Nhừ, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
5	Giảng A Đạm	6a6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3609234588	BIDV	Giảng A Phía	Chú ruột	Thôn 3, Xã Sinh Phình, Huyện Tủa Chùa, Tỉnh Điện Biên
6	Lò Ngọc Kiều	6a6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600909527	BIDV	Lò Văn Thuật	Bố đẻ	Bản Na Tông 1, Xã Na Tông, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
7	Vì Hồng Sen	6a6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	0896036875	MB	Vì Văn Hưng	Anh trai	Bản Pa Kín, Xã Na Tông, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
8	Vũ Anh Tuấn	6a6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8801847666	BIDV	Tòng Thị Thích	Mẹ đẻ	Bản Na Ó, Xã Na Tông, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
9	Lò Thị Hà Vy	6a6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8916198762218	Agribank	Lò Thị Tâm	Mẹ đẻ	Bản Đẳng, Xã Mường Đẳng, Mường Ảng, Tỉnh Điện Biên
10	Ngô Xuân Hải	7b1	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8882675999	BIDV	Mào Hồng Tuyên	Mẹ đẻ	Bản Nà Hỷ 3, Xã Nà Hỷ, Huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên
11	Đào Đồng Nhi	7b2	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8910205020057	Agribank	Đặng Thị Quỳnh	Mẹ đẻ	Bản Phi Nhừ B, Xã Phi Nhừ, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
12	Lù Thị Tuệ Linh	7b4	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600685137	BIDV	Lương Thị Tún	Mẹ đẻ	Bản Mường Pồn 2, Xã Mường Pồn, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên
13	Nguyễn Bình Minh	7b4	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8906205008428	Agribank	Đào Thị Kim Thanh	Mẹ đẻ	Bản Phiêng Vai, Xã Nậm Kè, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
14	Đỗ Hoàng Anh	7b5	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600740407	BIDV	Đỗ Đức Mạnh	Bố đẻ	Bản Nà Hỷ 3, Xã Nà Hỷ, Huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên
15	Nguyễn Mai Trang	7b5	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	0845165282	BIDV	Lò Ngọc Bích	Mẹ đẻ	Tổ 2 Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
16	Đinh Tiến Dũng	8c1	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8916828288888	Agribank	Trương Thị Thanh	Mẹ đẻ	Bản Pá Tra, Xã Ảng Tở, Huyện Mường Ảng, Tỉnh Điện Biên
17	Đặng Văn Giang	8c1	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	108876007477	Vietinbank	Lò Thị Thu Hương	Mẹ đẻ	Bản Nậm Chim 1, Xã Si Pa Phim, Huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên
18	Nguyễn Trương Phong	8c1	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600143060	BIDV	Trương Thị Toan	Mẹ đẻ	Bản Co Đưa, Xac Na Sang, Huyện Mường Chá, Tỉnh Điện Biên
19	Lưu Quỳnh Anh	8c5	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600575991	BIDV	Lê Thị Quý	Mẹ đẻ	Bản Giỏi B, Xã Luân Giói, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
20	Vàng Gia Huy	8c5	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8907205084890	Agribank	Khoảng Thị Hà	Mẹ đẻ	Bản Chiềng Nưa, Xã Si Pa Phim, Huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên
21	Phạm Gia Bảo	8c6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	0949648333	Vietinbank	Lò Thị Hương	Mẹ đẻ	Bản Nà Ten, Xã Hua Thanh, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên
22	Tráng A Chú	8c6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8905205235305	Agribank	Tráng A Kỳ	Bố đẻ	Bản Khua Trá, Xã Phình Sáng, Huyện Tuần Giáo, Tỉnh Điện Biên
23	Trần Hùng Cường	8c6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600562142	BIDV	Phạm Thị Thanh Chung	Mẹ đẻ	Bản Tia Ghềnh C, Xã Keo Lôm, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng		Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ				Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú (XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH ĐIỆN BIÊN PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025)
				HS dân tộc thuộc Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBK - Xã khu vực III		Bảng tiền			Gạo 15kg /Tháng					
							Tiền ăn: 936.000 đồng /Tháng	Tiền thuê nhà 360.000 đồng /Tháng	Thành tiền						
24	Hoàng Vũ Linh Giang	8c6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	3600471053	BIDV	Vũ Quý Hạnh	Mẹ đẻ	Bản Phi Nhữ B, Xã Phi Nhữ, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
25	Nguyễn Thành Long	8c6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8900215031875	Agribank	Nguyễn Thành Luân	Bố đẻ	Tổ dân cư số 1, Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
26	Vũ Thảo Nguyên	8c6	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	106870684587	Vietinbank	Trần Thị Thu Lan	Mẹ đẻ	Bản Trung Súa, Xã Keo Lôm, Huyện Điện Biên Đông, Tỉnh Điện Biên
27	Lò Thị Khánh Huyền	9d3	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8907205022580	Agribank	Lò Thị Anh	Mẹ đẻ	Tổ dân phố 1, Thị trấn Mường Chà, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
28	Hàng Thị Nga	9d3	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	109875266260	VietinBank	Hàng A Hòa	Bố đẻ	Bản Huổi Hâu, Xã Nà Khoa, Huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên
29	Lò Văn Việt	9d3	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	8905205247248	Agribank	Lò Văn Hịa	Bố đẻ	Bản Vành 2, Xã Chiềng Đông, Huyện Tuần Giáo, Tỉnh Điện Biên
30	Lò Hà Quỳnh Châu	9d4	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	109870812147	VietinBank	Hà Kiều Oanh	Mẹ đẻ	Tổ dân cư số 1, Xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé, Tỉnh Điện Biên
31	Lò Tuấn Kiệt	9d4	1		1	4	3.744.000	1.440.000	5.184.000	60	0395984818	VietinBank	Lường Thị Anh	Chị gái	Bản Nà Phèo, Xã Nà Sản, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên

NGƯỜI LẬP

Ngô Danh Trường



Nguyễn Bình Minh